

Phụ lục I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH QUÝ I NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện Quý I/2025				Còn lại 9 tháng 2025	Ghi chú
				Ước TH quý I/2025	TH cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)		
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	68.425	12.706,65	11.931,05	18,57	6,50	55.718,35	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	24.930	3.723,95	3.541,87	14,94	5,14	21.206,05	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	11.450	2.201,86	1.970,86	19,23	11,72	9.248,14	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>7.350</i>	<i>1.536,69</i>	<i>1.349,74</i>	<i>20,91</i>	<i>13,85</i>	<i>5.813,31</i>	
	<i> + Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>4.100</i>	<i>665,17</i>	<i>621,12</i>	<i>16,22</i>	<i>7,09</i>	<i>3.434,83</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	29.550	6.196,54	5.799,54	20,97	6,85	23.353,46	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.495	584,30	618,79	23,42	-5,57	1.910,70	
*	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	159.506	30.897,73	25.270,82	19,37	22,27	128.608,53	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	63.295	10.491,95	8.118,83	16,58	29,23	52.802,90	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	28.986	5.918,21	4.471,53	20,42	32,35	23.067,60	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>21.288</i>	<i>4.712,32</i>	<i>3.360,71</i>	<i>22,14</i>	<i>40,22</i>	<i>16.575,98</i>	
	<i> + Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>7.698</i>	<i>1.205,89</i>	<i>1.110,82</i>	<i>15,67</i>	<i>8,56</i>	<i>6.491,62</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	61.421	13.068,62	11.371,97	21,28	14,92	48.352,37	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	5.805	1.418,95	1.308,49	24,45	8,44	4.385,66	
*	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00	100,00	100,00				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	39,68	33,96	32,13				
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,17	19,15	17,69				
	- Dịch vụ	%	38,51	42,30	45,00				
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	3,64	4,59	5,18				
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	81,70						Đánh giá vào cuối năm
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	47.870	8.353	7.565	17,45	10,41	39.517	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.860	510	524	27,42	-2,71	1.350	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	120.000	29.175	26.539	24,31	9,93	90.825	
6	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn								
	- Dự toán HĐND tỉnh giao	Tỷ đồng	9.550	3.180	2.163	33,30	47,07	6.370	
	- Dự toán Trung ương giao	Tỷ đồng	7.858	3.180	2.163	40,47	47,07	4.678	
	Tổng chỉ ngân sách địa phương	Tỷ đồng	28.190	6.798	6.796	24,12	0,03	21.391	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng								
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%	85	84,45	83,88			85,00	
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	100,00	97,17	96,64			100,00	
	- Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện	%	100,00	96,97	95,19			100,00	
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	82,17	79,98	69,99			82,17	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	37					37	Đánh giá vào cuối năm
8	Phát triển doanh nghiệp (DN), HTX								
	- Số DN thành lập mới	DN	3.188	382	350	11,98	9,1	2.806	
	- Số HTX thành lập mới	HTX	60	22	21	36,67	4,8	38	
9	Giảm nghèo								Đánh giá vào cuối năm
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	>= 3%					>= 3%	
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	<i>%</i>	<i>>= 4%</i>					<i>>= 4%</i>	
	- Giảm Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn	%	2,30					2,30	
10	Lao động, việc làm								Đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	56,00					56,00	Báo cáo vào kỳ cuối năm
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	65,00					65,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ</i>	<i>%</i>	<i>22,93</i>					<i>22,93</i>	
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.người	30,30					30,30	Báo cáo vào kỳ 6 tháng và cuối năm
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>2.500</i>	<i>340</i>	<i>300</i>	<i>13,60</i>	<i>13,33</i>	<i>2160</i>	
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	63,00					63,00	Đánh giá vào cuối năm

11	Chỉ tiêu	Đơn vị	năm 2025	Ước TH quý I/2025	TH cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	tháng 2025	Ghi chú
12	Về Y tế								Đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	17,40	17,40	17,60			17,40	
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	29,00	29,00	28,50			29,00	
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	8,00	7,80	7,50			8,00	
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	95,00	88,00	87,54			95,00	
13	Nông thôn mới								Đánh giá vào cuối năm
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	97/149	81/149	78/151			97/149	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	65,10	54,36	51,65			65,10	
	- Đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	đơn vị	4,00	1,00	1,00			4	
14	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu								
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	33,33	11,11			100,00	
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	92,00	91,90	91,80			92,00	
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	92,50					92,50	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,50	97,63	97,63			97,50	Đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	40,00	38,82	38,04			40,00	Đánh giá vào cuối năm
15	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)		Tăng 5 bậc so với 2024						Bộ Nội vụ công bố vào quý II/2026
16	Quốc phòng, an ninh								
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,00	100,00				0	
	- Diễn tập phòng thủ dân sự cấp huyện	đơn vị	1						
*	- Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh	Đối tượng							
	+ Đối tượng 1	Người	1					1	
	+ Đối tượng 2 theo Thông tư số 172/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	2/26	0				2/20	
	+ Đối tượng 2 theo Thông tư số 24/2014/TT- BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	1/5	1/5				0	
	+ Đối tượng 2 theo Hướng dẫn số 175/HD- HĐQGQPANTW	Khóa/người	1/20	1/1				1/19	
	+ Đối tượng 3 theo Thông tư số 172/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	3/240	0				3/240	
	+ Đối tượng 3 theo Hướng dẫn số 175/HD- HĐQGQPANTW	Khóa/người	6/480	0				6/480	
	+ Đối tượng 3 theo Thông tư số 24/2014/TT- BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	1/88	1/88				0	
*	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội	%	85,00	60,55					
	<i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	90,00	91,11					
	- Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)		Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ						
	Số vụ			93	98		-5,10		
	Số người chết			69	66		4,55		
	Số người bị thương			57	65		-12,31		